

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ SCCO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ SCCO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SCCO VIET NAM INTERNATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SCCO VIET NAM INTERNATIONAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108300591

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 10, ngách 30/113 đường Yên Hòa, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972708633

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649     |
| 5.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9610     |
| 6.  | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7210     |
| 7.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0128     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0163     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rang và lọc cà phê;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;</li> <li>- Sản xuất các chất thay thế cà phê;</li> <li>- Trộn chè và chất phụ gia;</li> <li>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc;</li> <li>- Sản xuất giấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza.</li> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;</li> </ul> | 1079        |
| 10. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2023        |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620        |
| 12. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp</p> <p>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)</p> <p>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh</p> <p>Bán buôn cao su</p> <p>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt</p> <p>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép</p> <p>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 13. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: -Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p> <p>(không bao gồm hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LOAN | Xóm 4, thôn Vô Hối, Xã Thụy Thanh, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                         | 6.930.000.000         | 70,000    | 034188000525                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRẦN VĂN HUNG   | Số 20, ngõ 65/42/9 Yên Lộ, Tổ dân phố 11, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.970.000.000         | 30,000    | 036087007262                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034188000525

Ngày cấp: 11/12/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 4, thôn Vô Hối, Xã Thụy Thanh, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1, ngõ 145 Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội